# Biểu 03: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X

(Kèm theo Báo cáo số 104 - BC/TU ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Tỉnh ủy Bình Định)

| TT | NỘI DUNG | *ĐVT* | BQ 5 năm trước NQ | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | BQ 5 năm thực hiện NQ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP** | | | | | | | | | |
| **1** | **Tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp** | ***tr.đ*** | **2,486,660** | **3,038,800** | **3,264,400** | **3,415,400** | **3,621,728** | | **3,335,082** | BQ 4 năm thực hiện NQ |
| - | Tỷ trọng giá trị GDP | *%* | 39.4 | 35.7 | 34.8 | 33.1 | 32.4 | | 34.0 | |
| - | Tốc độ tăng trưởng sản lượng | *%* | | | | | | | | |
| - | Tốc độ tăng trưởng về giá trị gia tăng | *%* | 106.6 | 107.2 | 107.4 | 104.6 | 106.0 | | 106.3 | |
| **2** | **Cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp** | *%* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | 100 | |
| a | Trồng trọt | *%* | 48.51 | 43.04 | 41.27 | 25.02 | 26.45 | | 40.48 | BQ 4 năm thực hiện NQ |
| b | Chăn nuôi | *%* | 20.52 | 23.72 | 24.83 | 25.02 | 26.45 | | 25 | |
| c | Lâm nghiệp | *%* | 4.15 | 3.97 | 4.01 | 4.56 | 4.94 | | 4.37 | |
| d | Thủy sản | *%* | 26.81 | 29.27 | 29.89 | 30.47 | 30.95 | | 30.15 | |
| e | Diêm nghiệp | *%* | | | | | | | | |
| **II** | **ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN** | | | | | | | | | |
| **1** | **Thu nhập bình quân đầu người** | ***tr.đ*** | 8.98 | | 11.8 | | 18.8 | | | Hai năm khảo sát một lần BQ 5 năm trước, tính năm 2008 |
| **2** | **Tỷ lệ hộ nghèo** | *%* | | 9.55 | 7.23 | 13.56 | 11.62 | 9.82 | 10.35 | Năm 2009,2010 chuẩn hộ nghèo thực hiện theo quyết định 170/2005/QĐ-TTG |
| **3** | **Kết quả xóa nhà tạm** | | | | | | | | | |
| | *Tổng số hộ cần được hỗ trợ* | *hộ* | | 2,197 | 526 | 1,082 | 982 | | 1,197 | |
| | *Số hộ đã được xóa nhà tạm* | *hộ* | | 2,197 | 526 | 1,082 | 982 | | 1,197 | |
| | *Tỷ lệ hộ đã được xóa nhà tạm* | *%* | | 100 | 100 | 100 | 100 | | 100 | |
| **4** | **Tỷ lệ hộ được sử dụng nước SH hợp vệ sinh** | ***%*** | 74.6 | 83 | 85.7 | 87 | 89.3 | 91 | 87.2 | |
| **5** | **Tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên** | ***%*** | 84.27 | 88.97 | 93.67 | 93.67 | 93.67 | 96.04 | 93.20 | |
| **6** | **Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức BHYT** | ***%*** | 50 | 55 | 55.8 | 63.6 | 63.5 | 64 | 60 | |

| TT | NỘI DUNG | ĐVT | BQ 5 năm trước NQ | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | BQ 5 năm thực hiện NQ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | | | | | | |
| **1** | **Triển khai Chương trình MTQG** | | | | | | | | | |
| - | *Tổng số xã của tỉnh (T.phố)* | *xã* | 129 | 129 | 129 | 126 | 126 | 126 | | |
| - | *Số xã hoàn thành các tiêu chí năm 2015* | *xã* | | | | | | | | Giai đoạn 2011-2015: 27 xã |
| - | *Số xã hoàn thành các tiêu chí tới năm 2020* | *xã* | | | | | | | | Giai đoạn 2016-2020: 37 xã |
| **2** | **Kết quả thực hiện** | | | | | | | | | |
| ***a*** | ***Nhóm quy hoạch*** | | | | | | | | | |
| - | Số xã đã hoàn thành quy hoạch chung | xã | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 64 | | |
| | Tỷ lệ | % | 0 | 0 | 0 | 6.25 | 6.25 | 100 | | |
| - | Số xã đã hoàn thành quy hoạch chi tiết (dân cư, hạ tầng, sản xuất) | xã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Tỷ lệ | % | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Số xã đã hoàn thành Đề án NTM | xã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | | |
| | Tỷ lệ | % | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 31.25 | | |
| ***b*** | ***Nhóm hạ tầng kinh tế-xã hội*** | | | | | | | | | |
| * | *Giao thông:* | | | | | | | | | |
| - | Số km đường giao thông được làm mới | km | 101.46 | 73 | 120.08 | 121.32 | 18 | 0 | 66.48 | |
| - | Số km đường được nâng cấp | km | 14 | 216 | 20.79 | 32.57 | 211.83 | 392 | 174.64 | |
| * | *Thủy lợi:* | | | | | | | | | |
| - | Số công trình thủy lợi được xây dựng, nâng cấp | CT | | 8 | 10 | 8 | 9 | 11 | 9.2 | |
| - | Số km kênh mương của xã được kiên cố hóa | % | | 9.5 | 18 | 27 | 29 | | 20.875 | |
| | Diện tích canh tác được chủ động tưới tiêu thường xuyên | ha | | 119,644 | 105,118 | 106,008 | 109,962 | 112,910 | 110,728.4 | |
| * | *Điện:* | | | | | | | | | |
| - | Số xã có hệ thống đạt chuẩn | xã | 34 | 44 | 57 | 57 | 57 | 83 | 59.6 | Năm 2013, có 3 xã chuyển thành phường |
| | Tỷ lệ | % | 26.36 | 34.11 | 44.19 | 44.19 | 45.24 | 65.87 | 46.72 | |

| TT | NỘI DUNG | *ĐVT* | BQ 5 năm trước NQ | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | BQ 5 năm thực hiện NQ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | % | 84.27 | 88.97 | 93.67 | 93.67 | 93.67 | 96.04 | 93.20 | |
| * | *Trường học:* | | | | | | | | | |
| - | Số trường học các cấp (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS) đạt chuẩn quốc gia | trường | 20 | 174 | 207 | 230 | 260 | 286 | 28 | BQ 1 năm có 28 trường đạt chuẩn |
| | Tỷ lệ | % | 18.07 | 30.52 | 36.06 | 39.45 | 45.06 | 49.05 | 40.03 | |
| * | *Cơ sở vật chất văn hóa:* | | | | | | | | | |
| - | Số xã có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn | xã | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | Hiện nay chưa có nhà văn hoá khu thể thao cấp thôn, cấp xã đạt chuẩn |
| | Tỷ lệ | % | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Số thôn có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn | thôn | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Tỷ lệ | % | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| * | *Chợ nông thôn:* | | | | | | | | | |
| - | Số chợ theo quy hoạch đã đạt chuẩn | chợ | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | |
| | Tỷ lệ | % | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.19 | 0 | 3.19 | |
| * | *Bưu điện:* | | | | | | | | | |
| - | Số xã đạt chuẩn về điểm bưu chính, viễn thông | xã | 118 | 118 | 118 | 117 | 117 | 115 | 117 | |
| | Tỷ lệ | % | 86.7 | 86.7 | 86.7 | 86 | 86 | 84.5 | 86 | |
| * | *Nhà ở dân cư:* | | | | | | | | | |
| | Số nhà được cải tạo nâng cấp, làm mới đạt chuẩn | nhà | | | | | | | | |
| ***c*** | ***Nhóm kinh tế và tổ chức sản xuất*** | | | | | | | | | |
| * | *Thu nhập bình quân khu vực nông thôn* | | | | | | | | | |
| - | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới về thu nhập (tiêu chí sửa đổi) | xã | | | 10 | 19 | 37 | | | Tính các xã giai đoạn 2011-2020 và sau năm 2020 |
| | Tỷ lệ | % | | | 8.19 | 15.57 | 30.3 | | | |
| * | *Tỷ lệ hộ nghèo* | *%* | | *9.55* | *7.23* | *13.56* | *11.62* | *9.82* | *10.35* | *Tính chung cả tỉnh* |
| * | *Cơ cấu lao động:* | | | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp | % | | 59.43 | 58.3 | 57.2 | 55.9 | 54.4 | 57.05 | |

| TT | NỘI DUNG | *ĐVT* | BQ 5 năm trước NQ | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | BQ 5 năm thực hiện NQ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Tỷ lệ lao động nông thôn thường xuyên có việc làm | % | | | | | | | | Sở LĐTBXH không báo cáo |
| * | *Hình thức tổ chức sản xuất:* | | | | | | | | | |
| - | Số HTX | HTX | 194 | 184 | 178 | 168 | 164 | 164 | 171 | HTX nông nghiệp |
| | Tỷ lệ hoạt động có hiệu quả | % | 40 | 50 | 50 | 55 | 60 | 62 | 55.4 | |
| - | Số tổ hợp tác | Tổ HT | 20 | 22 | 60 | 144 | 260 | | 122 | |
| - | Số trang trại (theo tiêu chí mới) | Tr.trại | 1,014 | 1,009 | 1,039 | 17 | 30 | | 524 | Năm 2009,2010 theo tiêu chí cũ |
| ***d*** | ***Nhóm văn hóa, xã hội - môi trường*** | | | | | | | | | |
| * | *Giáo dục:* | | | | | | | | | |
| - | Số lượng lao động được đào tạo nghề | người | 24,756 | 26,056 | 27,238 | 24,964 | 22,347 | 24,000 | 24,921 | |
| | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 2.25 | 34 | 36 | 38.42 | 40 | 42 | 38 | |
| - | Tỷ lệ học sinh nhập học trong độ tuổi | % | | 96.63 | 96.66 | 96.75 | 97.01 | | 96.76 | Tính BQ 3 cấp |
| - | Số xã hoàn thành phổ cập THCS | xã | | 129 | 129 | 126 | 126 | | | Năm 2013 chưa kiểm tra |
| | Tỷ lệ | % | | 100 | 100 | 100 | 100 | | | |
| * | *Y tế:* | | | | | | | | | |
| - | Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế | xã | 96 | 107 | 118 | 121 | 8 | 24 | 11 | BQ 5 năm trước NQ Tính đến năm 2008 |
| | Tỷ lệ | % | 74.4 | 82.9 | 91.5 | 93.8 | 6.3 | 19 | 58.7 | |
| - | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT | % | 50 | 55 | 55.8 | 63.6 | 63.5 | 64 | 60 | |
| * | *Văn hóa:* | | | | | | | | | |
| - | Số xã đạt chuẩn về văn hóa | xã | | 8 | 6 | 10 | 10 | | | |
| | Tỷ lệ | % | | 5 | 3.7 | 6.2 | 6.2 | | | |
| - | Số thôn đạt chuẩn về văn hóa | thôn | | 489 | 493 | 504 | 614 | | | |
| - | Tỷ lệ | % | | 43.7 | 44.1 | 45 | 54.8 | | | |
| * | *Môi trường:* | | | | | | | | | |
| - | Số xã đạt chuẩn NTM về môi trường | xã | | | 3 | 3 | 2 | | | Tính các xã giai đoạn 2011-2020 và sau năm 2020 |
| | Tỷ lệ | % | | | 2.45 | 2.45 | 1.63 | | | |
| - | Số xã có tổ chức thu gom, xử lý rác | xã | | | 3 | 3 | 3 | | | |

| TT | NỘI DUNG | *ĐVT* | BQ 5 năm trước NQ | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | BQ 5 năm thực hiện NQ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Tỷ lệ | % | | | 2.33 | 2.33 | 2.33 | | | |
| ***e*** | ***Nhóm hệ thống chính trị*** | | | | | | | | | |
| * | *Hệ thống chính trị vững mạnh:* | | | | | | | | | |
| - | Số cán bộ xã đạt chuẩn | người | | 2,186 | 2,238 | 2,387 | 2,750 | | 2,390 | |
| | Tỷ lệ | % | | 73.9 | 77.7 | 82.2 | 86.1 | | 80 | |
| - | Số xã đạt chuẩn NTM về hệ thống chính trị vững mạnh | xã | | | 53 | 60 | 65 | | | Tính các xã giai đoạn 2011-2020 và sau 2020 |
| - | Tỷ lệ | % | | | 43.44 | 49.18 | 53.28 | | | |
| * | *An ninh, trật tự xã hội:* | | | | | | | | | |
| - | Số xã đạt chuẩn NTM về an ninh trật tự xã hội | xã | 106 | 109 | 119 | 116 | 104 | x | 112 | Năm 2013 chưa đánh giá |
| | Tỷ lệ | % | 84.1 | 86.5 | 94.4 | 88 | 83 | x | 88.9 | |
| ***g*** | ***Kết quả tổng hợp về mức độ đạt tiêu chí NTM*** | | | | | | | | | |
| - | Số xã đạt 19/19 tiêu chí | xã | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí | xã | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Số xã đạt từ 12-14 tiêu chí | xã | | | 0 | 1 | 5 | | | |
| - | Số xã đạt từ 10-11 tiêu chí | xã | | | 3 | 6 | 22 | | | |
| - | Số xã đạt từ 05-09 tiêu chí | xã | | | 68 | 73 | 76 | | | |
| - | Số xã đạt dưới 05 tiêu chí | xã | | | 51 | 43 | 19 | | | |